BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2012/TT-BGDĐT *Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP.

Căn cứ Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 79/BKHĐT-TCTK ngày 05 tháng 01 năm 2012 về việc góp ý dự thảo Thông tư ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2012 và thay thế Quyết định số 44/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục chuyên ngành đào tạo sau đại học.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Ga

DANH MỤC
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60	**THẠC SĨ**	**62**	**TIẾN SĨ**
6014	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**	**6214**	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**
601401	**Khoa học giáo dục**	**621401**	**Khoa học giáo dục**
60140101	Giáo dục học	62140101	Giáo dục học
		62140102	Lý luận và lịch sử giáo dục
60140103	Giáo dục thể chất	62140103	Giáo dục thể chất
60140104	Huấn luyện thể thao	62140104	Huấn luyện thể thao
60140110	Lý luận và phương pháp dạy học	62140110	Lý luận và phương pháp dạy học
60140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)	62140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)
60140114	Quản lý giáo dục	62140114	Quản lý giáo dục
6021	**Nghệ thuật**	**6221**	**Nghệ thuật**
602101	**Mỹ thuật**	**622101**	**Mỹ thuật**
60210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	62210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
60210102	Mỹ thuật tạo hình		
602102	**Nghệ thuật trình diễn**	**622102**	**Nghệ thuật trình diễn**
60210201	Âm nhạc học	62210201	Âm nhạc học
60210202	Nghệ thuật âm nhạc		-
60210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	62210221	Lý luận và lịch sử sân khấu
60210222	Nghệ thuật sân khấu		

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	62210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình
60210232	Nghệ thuật điện ảnh - truyền hình		
602104	**Mỹ thuật ứng dụng**	**622104**	**Mỹ thuật ứng dụng**
60210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		
60210410	Mỹ thuật ứng dụng		
6022	**Nhân văn**	**6222**	**Nhân văn**
602201	**Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam**	**622201**	**Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam**
60220102	Ngôn ngữ Việt Nam	62220102	Ngôn ngữ Việt Nam
60220104	Hán Nôm	62220104	Hán Nôm
60220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	62220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam
60220113	Việt Nam học	62220113	Việt Nam học
60220120	Lý luận văn học	62220120	Lý luận văn học
60220121	Văn học Việt Nam	62220121	Văn học Việt Nam
60220125	Văn học dân gian	62220125	Văn học dân gian
602202	**Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài**	**622202**	**Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài**
60220201	Ngôn ngữ Anh	62220201	Ngôn ngữ Anh
60220202	Ngôn ngữ Nga	62220202	Ngôn ngữ Nga
60220203	Ngôn ngữ Pháp	62220203	Ngôn ngữ Pháp
60220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	62220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
60220240	Ngôn ngữ học	62220240	Ngôn ngữ học
60220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	62220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu
60220245	Văn học nước ngoài	62220245	Văn học nước ngoài

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
602203	**Nhân văn khác**	**622203**	**Nhân văn khác**
60220301	Triết học	62220301	Triết học
		62220302	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử
		62220304	Logic học
		62220306	Đạo đức học
		62220307	Mỹ học
60220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	62220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học
60220309	Tôn giáo học	62220309	Tôn giáo học
60220311	Lịch sử thế giới	62220311	Lịch sử thế giới
60220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	62220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc
60220313	Lịch sử Việt Nam	62220313	Lịch sử Việt Nam
60220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	62220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
60220316	Lịch sử sử học và sử liệu học	62220316	Lịch sử sử học và sử liệu học
60220317	Khảo cổ học	62220317	Khảo cổ học
6031	**Khoa học xã hội và hành vi**	**6231**	**Khoa học xã hội và hành vi**
603101	**Kinh tế học**	**623101**	**Kinh tế học**
60310101	Kinh tế học	62310101	Kinh tế học
60310102	Kinh tế chính trị	62310102	Kinh tế chính trị
60310104	Kinh tế đầu tư	62310104	Kinh tế đầu tư
60310105	Kinh tế phát triển	62310105	Kinh tế phát triển
60310106	Kinh tế quốc tế	62310106	Kinh tế quốc tế

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
603102	**Khoa học chính trị**	**623102**	**Khoa học chính trị**
60310201	Chính trị học	62310201	Chính trị học
60310203	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	62310203	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
60310204	Hồ Chí Minh học	62310204	Hồ Chí Minh học
60310206	Quan hệ quốc tế	62310206	Quan hệ quốc tế
603103	**Xã hội học và Nhân học**	**623103**	**Xã hội học và Nhân học**
60310301	Xã hội học	62310301	Xã hội học
60310302	Nhân học	62310302	Nhân học
60310310	Dân tộc học	62310310	Dân tộc học
603104	**Tâm lý học**	**623104**	**Tâm lý học**
60310401	Tâm lý học	62310401	Tâm lý học
603105	**Địa lý học**	**623105**	**Địa lý học**
60310501	Địa lý học	62310501	Địa lý học
60310502	Bản đồ học	62310502	Bản đồ học
603106	**Khu vực học và văn hóa học**	**623106**	**Khu vực học và văn hóa học**
60310601	Châu Á học		
		62310602	Trung Quốc học
		62310603	Nhật Bản học
60310608	Đông phương học	62310608	Đông phương học
		62310610	Đông Nam Á học
60310640	Văn hóa học	62310640	Văn hóa học
60310642	Quản lý văn hóa	62310642	Quản lý văn hóa
60310650	Quản lý thể dục thể thao		

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
6032	**Báo chí và thông tin**	**6232**	**Báo chí và thông tin**
603201	**Báo chí và truyền thông**	**623201**	**Báo chí và truyền thông**
60320101	Báo chí học	62320101	Báo chí học
60320105	Truyền thông đại chúng		
60320108	Quan hệ công chúng		
603202	**Thông tin - Thư viện**	**623202**	**Thông tin - Thư viện**
60320203	Khoa học Thông tin - thư viện	62320203	Khoa học Thông tin - thư viện
603203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	**623203**	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**
60320301	Lưu trữ học	62320301	Lưu trữ học
60320302	Bảo tàng học	62320302	Bảo tàng học
603204	**Xuất bản - Phát hành**		
60320401	Xuất bản		
6034	**Kinh doanh và quản lý**	**6234**	**Kinh doanh và quản lý**
603401	**Kinh doanh**	**623401**	**Kinh doanh**
60340102	Quản trị kinh doanh	62340102	Quản trị kinh doanh
60340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
60340121	Kinh doanh thương mại	62340121	Kinh doanh thương mại
603402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**	**623402**	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**
60340201	Tài chính - Ngân hàng	62340201	Tài chính - Ngân hàng
603403	**Kế toán - Kiểm toán**	**623403**	**Kế toán - Kiểm toán**
60340301	Kế toán	62340301	Kế toán
603404	**Quản trị - Quản lý**	**623404**	**Quản trị - Quản lý**
60340402	Chính sách công	62340402	Chính sách công

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60340403	Quản lý công	62340403	Quản lý công
60340404	Quản trị nhân lực	62340404	Quản trị nhân lực
60340405	Hệ thống thông tin quản lý	62340405	Hệ thống thông tin quản lý
60340406	Quản trị văn phòng		
60340410	Quản lý kinh tế	62340410	Quản lý kinh tế
60340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
60340414	Quản lý công nghiệp		
60340416	Quản lý năng lượng		
6038	**Pháp luật**	**6238**	**Pháp luật**
603801	**Luật**	**623801**	**Luật**
60380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	62380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
60380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	62380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
60380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	62380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
60380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	62380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
60380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	62380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm
60380107	Luật kinh tế	62380107	Luật kinh tế
60380108	Luật quốc tế	62380108	Luật quốc tế
6042	**Khoa học sự sống**	**6242**	**Khoa học sự sống**
604201	**Sinh học**	**624201**	**Sinh học**
60420102	Nhân chủng học	62420102	Nhân chủng học
60420103	Động vật học	62420103	Động vật học
		62420104	Sinh lý học người và động vật
		62420105	Ký sinh trùng học

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
		62420106	Côn trùng học
		62420107	Vi sinh vật học
		62420108	Thủy sinh vật học
60420111	Thực vật học	62420111	Thực vật học
-	-	62420112	Sinh lý học thực vật
60420114	Sinh học thực nghiệm		
		62420115	Lý sinh học
		62420116	Hóa sinh học
		62420117	Mô - phôi và tế bào học
60420120	Sinh thái học	62420120	Sinh thái học
60420121	Di truyền học	62420121	Di truyền học
604202	**Sinh học ứng dụng**	**624202**	**Sinh học ứng dụng**
60420201	Công nghệ sinh học	62420201	Công nghệ sinh học
6044	**Khoa học tự nhiên**	**6244**	**Khoa học tự nhiên**
604401	**Khoa học vật chất**	**624401**	**Khoa học vật chất**
60440101	Thiên văn học	62440101	Thiên văn học
60440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	62440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
60440104	Vật lý chất rắn	62440104	Vật lý chất rắn
60440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	62440105	Vật lý vô tuyến và điện tử
60440106	Vật lý nguyên tử	62440106	Vật lý nguyên tử
60440109	Quang học	62440109	Quang học
60440111	Vật lý địa cầu	62440111	Vật lý địa cầu
60440113	Hóa vô cơ	62440113	Hóa vô cơ

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60440114	Hóa hữu cơ	62440114	Hóa hữu cơ
		62440115	Hóa dầu
		62440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
60440118	Hóa phân tích	62440118	Hóa phân tích
60440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	62440119	Hóa lý thuyết và hóa lý
60440120	Hóa môi trường	62440120	Hóa môi trường
60440122	Khoa học vật liệu		
		62440123	Vật liệu điện tử
		62440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp
		62440129	Kim loại học
604402	**Khoa học trái đất**	**624402**	**Khoa học trái đất**
60440201	Địa chất học	62440201	Địa chất học
60440205	Khoáng vật học và địa hóa học	62440205	Khoáng vật học và địa hóa học
60440210	Địa vật lý	62440210	Địa vật lý
60440214	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	62440214	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý
60440217	Địa lý tự nhiên	62440217	Địa lý tự nhiên
60440218	Địa mạo và cổ địa lý	62440218	Địa mạo và cổ địa lý
60440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	62440220	Địa lý tài nguyên và môi trường
60440222	Khí tượng và khí hậu học	62440222	Khí tượng và khí hậu học
60440224	Thuỷ văn học	62440224	Thủy văn học
60440228	Hải dương học	62440228	Hải dương học
604403	**Khoa học môi trường**	**624403**	**Khoa học môi trường**
60440301	Khoa học môi trường	62440301	Khoa học môi trường

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
		62440303	Môi trường đất và nước
		62440304	Môi trường không khí
6046	**Toán và thống kê**	**6246**	**Toán và thống kê**
604601	**Toán học**	**624601**	**Toán học**
60460102	Toán giải tích	62460102	Toán giải tích
		62460103	Phương trình vi phân và tích phân
60460104	Đại số và lý thuyết số	62460104	Đại số và lý thuyết số
60460105	Hình học và tôpô	62460105	Hình học và tôpô
60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	62460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
60460110	Cơ sở toán học cho tin học	62460110	Cơ sở toán học cho tin học
60460112	Toán ứng dụng	62460112	Toán ứng dụng
60460113	Phương pháp toán sơ cấp		
604602	**Thống kê**	**624602**	**Thống kê**
60460201	Thống kê	62460201	Thống kê
6048	**Máy tính và công nghệ thông tin**	**6248**	**Máy tính và công nghệ thông tin**
604801	**Máy tính**	**624801**	**Máy tính**
60480101	Khoa học máy tính	62480101	Khoa học máy tính
60480103	Kỹ thuật phần mềm	62480103	Kỹ thuật phần mềm
60480104	Hệ thống thông tin	62480104	Hệ thống thông tin
604802	**Công nghệ thông tin**	**624802**	**Công nghệ thông tin**
60480201	Công nghệ thông tin		
6051	**Công nghệ kỹ thuật**		
605106	**Quản lý công nghiệp**		

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
6052	**Kỹ thuật**	**6252**	**Kỹ thuật**
605201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	**625201**	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**
60520101	Cơ kỹ thuật	62520101	Cơ kỹ thuật
60520103	Kỹ thuật cơ khí	62520103	Kỹ thuật cơ khí
60520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
60520115	Kỹ thuật nhiệt	62520115	Kỹ thuật nhiệt
60520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	62520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
60520117	Kỹ thuật công nghiệp		
605202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**625202**	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**
60520202	Kỹ thuật điện	62520202	Kỹ thuật điện
60520203	Kỹ thuật điện tử	62520203	Kỹ thuật điện tử
60520204	Kỹ thuật rađa - dẫn đường	62520204	Kỹ thuật rađa - dẫn đường
60520208	Kỹ thuật viễn thông	62520208	Kỹ thuật viễn thông
60520209	Kỹ thuật mật mã		
60520212	Kỹ thuật y sinh		
60520214	Kỹ thuật máy tính	62520214	Kỹ thuật máy tính
60520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	62520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
605203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	**625203**	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**
60520301	Kỹ thuật hóa học	62520301	Kỹ thuật hóa học
60520309	Kỹ thuật vật liệu	62520309	Kỹ thuật vật liệu
60520320	Kỹ thuật môi trường	62520320	Kỹ thuật môi trường
605204	**Vật lý kỹ thuật**	**625204**	**Vật lý kỹ thuật**

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60520401	Vật lý kỹ thuật	62520401	Vật lý kỹ thuật
60520402	Kỹ thuật hạt nhân	62520402	Kỹ thuật hạt nhân
605205	**Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**	**625205**	**Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**
60520501	Kỹ thuật địa chất	62520501	Kỹ thuật địa chất
60520502	Kỹ thuật địa vật lý	62520502	Kỹ thuật địa vật lý
60520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	62520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
605206	**Kỹ thuật mỏ**	**625206**	**Kỹ thuật mỏ**
60520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	62520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
60520603	Khai thác mỏ	62520603	Khai thác mỏ
60520604	Kỹ thuật dầu khí	62520604	Kỹ thuật dầu khí
60520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	62520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
6054	**Sản xuất và chế biến**	**6254**	**Sản xuất và chế biến**
605401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	**625401**	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**
60540101	Công nghệ thực phẩm	62540101	Công nghệ thực phẩm
60540104	Công nghệ sau thu hoạch	62540104	Công nghệ sau thu hoạch
60540105	Công nghệ chế biến thủy sản	62540105	Công nghệ chế biến thủy sản
605402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	**625402**	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**
60540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	62540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
60540205	Công nghệ dệt, may	62540205	Công nghệ dệt, may
605403	**Sản xuất, chế biến khác**	**625403**	**Sản xuất, chế biến khác**
60540301	Công nghệ chế biến lâm sản	62540301	Kỹ thuật chế biến lâm sản
6058	**Kiến trúc và xây dựng**	**6258**	**Kiến trúc và xây dựng**
605801	**Kiến trúc và quy hoạch**	**625801**	**Kiến trúc và quy hoạch**

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60580102	Kiến trúc	62580102	Kiến trúc
60580105	Quy hoạch vùng và đô thị	62580105	Quy hoạch vùng và đô thị
60580106	Quản lý đô thị và công trình	62580106	Quản lý đô thị và công trình
605802	**Xây dựng**	**625802**	**Xây dựng**
60580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	62580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
60580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	62580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
60580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	62580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
60580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	62580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt
60580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	62580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
60580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	62580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
60580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	62580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
605803	**Quản lý xây dựng**	**625803**	**Quản lý xây dựng**
60580302	Quản lý xây dựng	62580302	Quản lý xây dựng
6062	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	**6262**	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**
606201	**Nông nghiệp**	**626201**	**Nông nghiệp**
60620103	Khoa học đất	62620103	Khoa học đất
60620105	Chăn nuôi	62620105	Chăn nuôi
		62620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
		62620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi
60620110	Khoa học cây trồng	62620110	Khoa học cây trồng
60620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	62620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
60620112	Bảo vệ thực vật	62620112	Bảo vệ thực vật

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60620115	Kinh tế nông nghiệp	62620115	Kinh tế nông nghiệp
60620116	Phát triển nông thôn		
60620118	Hệ thống nông nghiệp		
606202	**Lâm nghiệp**	**626202**	**Lâm nghiệp**
60620201	Lâm học		
		62620205	Lâm sinh
		62620207	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp
		62620208	Điều tra và quy hoạch rừng
60620211	Quản lý tài nguyên rừng	62620211	Quản lý tài nguyên rừng
606203	**Thủy sản**	**626203**	**Thủy sản**
60620301	Nuôi trồng thủy sản	62620301	Nuôi trồng thủy sản
60620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	62620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản
60620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản	62620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản
60620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	62620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản
6064	**Thú y**	**6264**	**Thú y**
606401	**Thú y**	**626401**	**Thú y**
60640101	Thú y	62640101	Thú y
		62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
		62640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y
		62640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc
		62640108	Dịch tễ học thú y
6072	**Sức khỏe**	**6272**	**Sức khỏe**
607201	**Y học**	**627201**	**Y học**

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60720102	Y học hình thái		
		62720103	Mô phôi thai học
		62720104	Giải phẫu người
		62720105	Giải phẫu bệnh và pháp y
60720106	Y học chức năng		
		62720107	Sinh lý học
		62720108	Sinh lý bệnh
		62720109	Dị ứng và miễn dịch
		62720111	Y sinh học di truyền
		62720112	Hóa sinh y học
60720115	Vi sinh y học	62720115	Vi sinh y học
60720116	Ký sinh trùng và côn trùng y học	62720116	Ký sinh trùng và côn trùng y học
60720117	Dịch tễ học	62720117	Dịch tễ học
60720120	Dược lý và độc chất	62720120	Dược lý và độc chất
60720121	Gây mê hồi sức	62720121	Gây mê hồi sức
60720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc	62720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc
60720123	Ngoại khoa		
		62720124	Ngoại lồng ngực
		62720125	Ngoại tiêu hóa
		62720126	Ngoại thận và tiết niệu
		62720127	Ngoại thần kinh - sọ não
		62720128	Ngoại bỏng
		62720129	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60720131	Sản phụ khoa	62720131	Sản phụ khoa
60720135	Nhi khoa	62720135	Nhi khoa
60720140	Nội khoa		-
		62720141	Nội tim mạch
		62720142	Nội xương khớp
		62720143	Nội tiêu hóa
		62720144	Nội hô hấp
		62720145	Nội tiết
		62720146	Nội thận - tiết niệu
60720147	Thần kinh và tâm thần	62720147	Thần kinh
		62720148	Tâm thần
60720149	Ung thư	62720149	Ung thư
60720150	Lao	62720150	Lao
60720151	Huyết học và truyền máu	62720151	Huyết học và truyền máu
60720152	Da liễu	62720152	Da liễu
60720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	62720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
60720155	Tai - Mũi - Họng	62720155	Tai - Mũi - Họng
60720157	Nhãn khoa	62720157	Nhãn khoa
		62720159	Sức khỏe nghề nghiệp
60720163	Y học dự phòng		
		62720164	Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế
607202	**Y học cổ truyền**	**627202**	**Y học cổ truyền**
60720201	Y học cổ truyền	62720201	Y học cổ truyền

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
607203	**Dịch vụ y tế**	**627203**	**Dịch vụ y tế**
60720301	Y tế công cộng	62720301	Y tế công cộng
60720303	Dinh dưỡng	62720303	Dinh dưỡng
60720307	Lý sinh y học		
		62720310	Y học hạt nhân
60720311	Kỹ thuật hình ảnh y học	62720311	Kỹ thuật hình ảnh y học
60720333	Vật lý trị liệu	62720333	Vật lý trị liệu
607204	**Dược học**	**627204**	**Dược học**
60720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	62720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc
		62720403	Hóa dược
60720405	Dược lý và dược lâm sàng	62720405	Dược lý và dược lâm sàng
60720406	Dược học cổ truyền	62720406	Dược học cổ truyền
60720408	Hóa sinh dược	62720408	Hóa sinh dược
60720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	62720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất
60720412	Tổ chức quản lý dược	62720412	Tổ chức quản lý dược
607205	**Điều dưỡng, hộ sinh**		
60720501	Điều dưỡng		
607206	**Răng - Hàm - Mặt**	**627206**	**Răng - Hàm - Mặt**
60720601	Răng - Hàm - Mặt	62720601	Răng - Hàm - Mặt
607207	**Quản lý bệnh viện**		
60720701	Quản lý bệnh viện		
6084	**Dịch vụ vận tải**	**6284**	**Dịch vụ vận tải**
608401	**Khai thác vận tải**	**628401**	**Khai thác vận tải**

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60840103	Tổ chức và quản lý vận tải	62840103	Tổ chức và quản lý vận tải
60840106	Khoa học hàng hải	62840106	Khoa học hàng hải
6085	**Môi trường và bảo vệ môi trường**	**6285**	**Môi trường và bảo vệ môi trường**
608501	**Kiểm soát và bảo vệ môi trường**	**628501**	**Kiểm soát và bảo vệ môi trường**
60850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	62850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
60850103	Quản lý đất đai	62850103	Quản lý đất đai
60850104	Quản lý biển đảo và đới bờ		
6086	**An ninh - Quốc phòng**	**6286**	**An ninh - Quốc phòng**
608601	**An ninh và trật tự xã hội**	**628601**	**An ninh và trật tự xã hội**
60860101	Điều tra trinh sát	62860101	Điều tra trinh sát
60860108	Kỹ thuật hình sự	62860108	Kỹ thuật hình sự
60860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	62860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
60860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	62860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân
60860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	62860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
60860117	Tình báo an ninh	62860117	Tình báo an ninh
608602	**Quân sự**	**628602**	**Quân sự**
60860201	Nghệ thuật quân sự	62860201	Lịch sử nghệ thuật quân sự
		62860202	Chiến lược quân sự
60860203	Chiến lược quốc phòng	62860203	Chiến lược quốc phòng
		62860204	Nghệ thuật chiến dịch
		62860205	Chiến thuật
60860206	Biên phòng	62860206	Biên phòng
60860209	Quản lý biên giới và cửa khẩu	62860209	Quản lý biên giới và cửa khẩu

Mã số	Tên gọi	Mã số	Tên gọi
60860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	62860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật
60860220	Tình báo quân sự	62860220	Tình báo quân sự
60860221	Trinh sát quân sự	62860221	Trinh sát quân sự
60860226	Hậu cần quân sự	62860226	Hậu cần quân sự
6090	**Khác**	**6290**	**Khác**
60900101	Công tác xã hội		
60900103	Bảo hộ lao động		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Ga